

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ 08/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.373.105.578.915	1.372.173.526.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	985.317.299.902	825.046.018.177
1. Tiền	111		7.169.508.724	14.020.357.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		978.147.791.178	811.025.660.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		293.000.000.000	423.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	293.000.000.000	423.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.643.778.095	97.847.001.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	41.861.823.436	46.441.418.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	4.002.253.509	3.850.453.509
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	25.779.701.150	47.555.129.193
IV. Hàng tồn kho	140	06	18.878.652.532	21.733.358.186
1. Hàng tồn kho	141		18.878.652.532	21.733.358.186
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.265.848.386	4.347.149.154
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	07	4.220.848.386	4.302.149.154
2. Thuế và các khoản phải thu NN	153		45.000.000	45.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.840.655.770.730	1.847.676.841.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.057.828	214.057.828
2. Phải thu dài hạn khác			199.057.828	214.057.828
II. Tài sản cố định	220		33.712.708.305	34.022.325.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	23	33.712.708.305	34.022.325.521
- Nguyên giá	222		66.508.867.781	66.508.867.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.796.159.476)	(32.486.542.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.268.802.419	68.268.802.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	68.268.802.419	68.268.802.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.703.445.095.894	1.709.809.408.394
1. Đầu tư vào công ty con	251	09	307.169.155.083	313.533.467.583
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	900.386.034.893	900.386.034.893
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	495.889.905.918	495.889.905.918
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.030.106.284	35.362.247.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.030.106.284	35.362.247.393

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.213.761.349.645	3.219.850.368.467
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		842.113.024.522	849.850.368.467
I. Nợ ngắn hạn	310		841.912.998.680	849.645.242.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.939.236.897	43.458.716.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.186.389.183	4.129.711.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.364.226.243	1.596.219.893
4. Phải trả người lao động	314		8.446.811	32.572.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.979.674.309	18.990.468.657
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	781.425.500.697	781.428.029.336
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.524.540	9.524.540
II. Nợ dài hạn	330		200.025.842	205.125.842
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	200.025.842	205.125.842
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.371.648.325.123	2.370.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.371.648.325.123	2.370.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.648.325.123	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.213.761.349.645	3.219.850.368.467

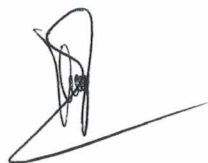
Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

Tổng công ty Dược Việt Nam-CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống
Đa, Thành phố Hà Nội

Từ ngày 08/12/2016 đến 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 08/12/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.684.261.349
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	4.684.261.349
4. Giá vốn hàng bán	11	4.466.930.383
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	217.330.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.156.501.027
7. Chi phí tài chính	22	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	
8. Chi phí bán hàng	25	440.997.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.284.508.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30	1.648.325.123
11. Thu nhập khác	31	
12. Chi phí khác	32	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	1.648.325.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.648.325.123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2017
Thành viên HĐQT

Nguyễn Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Từ ngày 08/12/2016 đến

31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 08/12/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1.648.325.123
2.	Điều chỉnh cho các khoản		
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	309.617.216
-	Các khoản dự phòng	03	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.155.290.086)
-	Chi phí lãi vay	06	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.197.347.747)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.477.872.802
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.854.705.654
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11	(7.888.177.487)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	332.141.109
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	
-	Tiền lãi vay đã trả	14	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.325.259
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(33.046.103)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.562.473.487
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	6.597.622.808
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	132.736.836.650
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.348.780
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.708.808.238
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	
3.	Tiền thu từ đi vay	33	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	160.271.281.725
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	825.046.018.177
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	985.317.299.902

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành viên HĐQT

Nguyễn Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh

Ngày 08 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY

DƯỢC

VIỆT NAM

Đinh Xuân Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 08/12/2016 đến 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ Tổng công ty Dược VN - Công ty TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109385 ngày 08 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Nghiên cứu, sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, hóa chất, dụng cụ y tế và mỹ phẩm;

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại, chung cư;

Kinh doanh, quản lý và cho thuê cao ốc, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty Dược VN - CTCP đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định

3-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

		Đơn vị tính: VNĐ	
01-Tiền		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Tiền mặt		7.169.508.724	14.020.357.670
-Các khoản tương đương tiền		978.147.791.178	811.025.660.507
Cộng		985.317.299.902	825.046.018.177
02-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược Danapha		50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Dược TW3		25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Dược TW Mediphaco - Tenamyd		20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW 2		60.000.000.000	60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		128.000.000.000	258.200.000.000
Cộng		293.000.000.000	423.200.000.000
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm TU1 - Pharbaco			280.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW 2		5.560.067.525	5.560.067.525
Trung tâm DV TM Dược Mỹ phẩm		374.416.560	374.416.560
Công ty TNHH DP Tân Đức Minh		155.518.272	483.966.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường		30.398.747.866	36.092.047.866
Công ty CP ứng dụng và PT Công nghệ Sao Việt		81.514.548	81.514.548
Công ty TNHH TM Dược phẩm Trần Thắng			205.000.000
Công ty CP TM và Dược phẩm T&T		315.000.000	
Phải thu các khách hàng khác		4.976.558.665	3.364.406.194

	Cộng	41.861.823.436	46.441.418.693
04. Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CPXD dân dụng và công nghiệp HANCIC		3.295.927.500	3.295.927.500
Trả trước cho các khách hàng khác		706.326.009	554.526.009
	Cộng	4.002.253.509	3.850.453.509
05. Phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm trung ương CPC1			11.275.783.712
Công ty CP Dược phẩm trung ương CODUPHA			10.026.949.923
Chi phí Cổ phần hóa		1.343.468.454	1.343.468.454
Công ty CP Dược phẩm TW2		1.777.927.164	1.777.927.164
Công ty CP Dược phẩm trung ương CODUPHA		8.485.750.000	
Công ty CP Dược DANAPHA			5.832.250.000
Công ty CP Dược DANAPHA		500.000.000	1.548.493.151
Công ty CP Dược phẩm TU2		7.194.600.000	6.957.808.220
Dự thu lãi Ngân hàng		4.406.128.889	6.742.228.889
Các khoản phải thu của đối tượng khác		2.071.826.643	2.050.219.680
	Cộng	25.779.701.150	47.555.129.193
06. Hàng Tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cộng	18.878.652.532	21.733.358.186
07. Thuế GTGT được khấu trừ		4.220.848.386	4.302.149.154
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công trình tòa nhà văn phòng tại 178 ĐBP - TPHCM		975.342.242	975.342.242
Cải tạo sửa chữa Trụ sở văn phòng Tổng công ty tại 12 Ngô Tất Tố		7.293.460.177	7.293.460.177
Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng		60.000.000.000	60.000.000.000
	Cộng	68.268.802.419	68.268.802.419
09. Đầu tư vào công ty con		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		307.169.155.083	313.533.467.583
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1		158.306.993.307	158.306.993.307
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha		123.950.911.776	130.315.224.276
Công ty CP Dược Trung ương 3		24.911.250.000	24.911.250.000
10. Đầu tư vào công ty liên kết		900.386.034.893	900.386.034.893
Công ty CP Dược phẩm TW1-Pharbaco		69.854.301.160	69.854.301.160
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		391.843.479.000	391.843.479.000
Công ty CP Dược Danapha		87.985.134.245	87.985.134.245
Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo		225.087.379.672	225.087.379.672
Công ty CP Dược Danapha Nanosome		4.378.687.552	4.378.687.552
Công ty CP Dược phẩm TW2		11.704.695.272	11.704.695.272
Công ty CP Dược phẩm TW3		47.924.943.200	47.924.943.200
Công ty CP XNK Y tế VN		16.018.559.658	16.018.559.658
Công ty CP Dược phẩm TW25		45.588.855.134	45.588.855.134
11. Đầu tư dài hạn khác		495.889.905.918	495.889.905.918
Công ty CP Dược phẩm OPC		142.506.000.000	142.506.000.000

Công ty CP Hoá dược VN	5.035.161.627	5.035.161.627
Công ty CP Dược TW Mediphaco - Tenamyd	9.862.555.500	9.862.555.500
Công ty CP Dược TW Mediplantex	12.641.174.781	12.641.174.781
Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	48.974.823.000	48.974.823.000
Công ty CP Dược liệu TU2	32.636.667.071	32.636.667.071
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	3.562.053.367	3.562.053.367
Công ty CP Y Dược phẩm VN CPV	9.986.416.897	9.986.416.897
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	169.364.479.687	169.364.479.687
Công ty CP Bao bì dược	11.255.516.681	11.255.516.681
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	50.065.057.307	50.065.057.307
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12. Chi phí trả trước dài hạn	35.030.106.284	35.362.247.393
13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	1.582.732.578	1.582.732.578
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - PHARBACO	42.479.696	1.898.929.460
Công ty BOSCH PHARMACEUTICALS (PVT) LTD	31.185.333.869	36.878.633.869
Phải trả các đối tượng khác	3.128.690.754	3.098.420.333
Cộng	35.939.236.897	43.458.716.240
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm Việt Nga	214.907.928	214.907.928
Công ty CP Dược phẩm TW1-Pharbaco	1.095.000.000	527.500.000
Công ty CP Thiết bị T&T	205.000.000	205.000.000
SYNMEDIC LABORATORIES	344.000.000	344.000.000
Công ty CP TM và Dược phẩm T&T		785.000.000
Công ty CP Dược phẩm SAVI	375.000.000	375.000.000
Công ty CP Dược phẩm AGIMEXPHARM	1.112.000.000	837.000.000
SRS PHARMACEUTICALS PVT.LTD	293.893.650	293.893.650
Công ty CP Dược phẩm MEDISUN	545.000.000	545.000.000
Các đối tượng khác	1.587.605	2.410.265
Cộng	4.186.389.183	4.129.711.843
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.115.582.676	1.115.582.676
-Thuế thu nhập cá nhân	248.643.567	480.637.217
Cộng	1.364.226.243	1.596.219.893
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí tư vấn CPH	220.000.000	220.000.000
Phải trả lãi cổ đông	10.319.042.098	10.319.042.098
Chi phí cải tạo sửa chữa Trụ sở văn phòng Tổng công ty tại 12 NTT	7.002.321.819	7.002.321.819
Tiền thuê đất theo quyết toán năm 2015	1.040.201.164	1.040.201.164
Chi phí phải trả khác cho các đối tượng khác	398.109.228	408.903.576
Cộng	18.979.674.309	18.990.468.657
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về CPH	781.200.405.407	781.200.405.407
Phải trả khác	225.095.290	227.623.929
Cộng	781.425.500.697	781.428.029.336

23. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	39.585.975.480	22.151.449.948	3.884.563.100	886.879.253	66.508.867.781
-Mua trong kỳ					0
-Đầu tư XDCB hoàn thành					0
-Tăng khác					0
Tăng do xác định GTDN					0
-Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
Giảm do điều chuyển					0
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	39.585.975.480	22.151.449.948	3.884.563.100	886.879.253	66.508.867.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.808.190.224	3.819.230.771	2.185.063.783	674.057.482	32.486.542.260
-Khấu hao trong kỳ	83.333.511	184.595.418	28.788.551	12.899.736	309.617.216
-Tăng khác					0
-Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
-Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	25.891.523.735	4.003.826.189	2.213.852.334	686.957.218	32.796.159.476
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
Tại ngày đầu kỳ	13.777.785.256	18.332.219.177	1.699.499.317	212.821.771	34.022.325.521
Tại ngày cuối kỳ	13.694.451.745	18.147.623.759	1.670.710.766	199.922.035	33.712.708.305

18. Phải trả dài hạn khác	200.025.842	205.125.842
CTCP Dược phẩm TW1-Pharbaco (tiền đặt cọc thuê nhà)	40.000.000	40.000.000
Phải trả dài hạn khác	160.025.842	165.125.842
	Kỳ này	
19-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	4.684.261.349	
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.684.261.349	
20-Giá vốn hàng bán	Kỳ này	
-Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã bán	4.466.930.383	
21-Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	
Lãi tiền gửi ngân hàng	370.030.523	
Cổ tức	2.121.437.500	
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	651.038.356	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.994.648	
Cộng	3.156.501.027	

22. Chi phí thuế TNDN

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
 - Điều chỉnh tăng LN trước thuế
 - Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN
- Trong đó: *Cổ tức*
- Thu nhập chịu thuế
 - Thuế TNDN hiện hành

Kỳ này
1.648.325.123

2.121.437.500
2.121.437.500

Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành viên HĐQT






Nguyễn Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân